TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 02 năm 2020
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 763/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đào Thị D**, sinh năm 1988. Hộ khẩu thường trú: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh **Lê Minh Đ**, sinh năm 1986. Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt – Bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Đào Thị D** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Minh Đ chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, dẫn đến cãi nhau; cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện, giữa chị và anh Đ không còn chúng sống với nhau. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Khánh Đ, sinh ngày 28/8/2005 (Giới tính: Nữ), Lê Khánh Đ, sinh ngày 16/6/2016 (Giới tính: Nam). Hiện, các cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng các cháu. Không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

*Đối với bị đơn anh **Lê Minh Đ***: Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện chị D yêu cầu ly hôn với anh Đ, nhưng anh Đ vẫn không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị D.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Lê Khánh Đ có nguyện vọng được sống chung với chị Đào Thị D.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh Đ vắng mặt, nguyên đơn là chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Chị D có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xác định chị D và anh Đ không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Lạc và đồng thời, chị D cũng xác định chị và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2004, không có đăng ký kết hôn. Mặc dù, chị D và anh Đ có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký theo quy định nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay, chị D yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, hôn nhân giữa chị D và anh Đ có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[5] Về con chung: Chị D cung cấp 02 giấy khai sinh thể hiện giữa chị D và anh Đức có 02 người con chung tên Lê Khánh Đ, sinh ngày 28/8/2005 (Giới tính: Nữ), Lê Khánh Đ, sinh ngày 16/6/2016 (Giới tính: Nam). Hiện, các cháu do chị D đang trực tiếp

chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng các cháu. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có ghi nhận ý kiến của cháu Lê Khánh Đ có nguyện vọng được sống chung với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao cháu Lê Khánh Đ và Lê Khánh Đ cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên, phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

[6] Về tài sản chung và nợ: Do anh Đ cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị D xác định giữa chị và anh Đ không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc chị D phải chịu số tiền 300.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm) theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đào Thị D và anh Lê Minh Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Đào Thị D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên: Lê Khánh Đ, sinh ngày 28/8/2005 (Giới tính: Nữ), Lê Khánh Đ, sinh ngày 16/6/2016 (Giới tính: Nam), cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp

nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Số tiền 300.000 đồng mà chị Đào Thị D đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002937 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang